

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 10

(Theo 10 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh 10 - Global Success)

Unit 1 - Family Life

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
2	bond (n)	/bɒnd/	sự gắn bó, kết nối
3	breadwinner (n)	/'bredwɪnə/	người trụ cột đi làm nuôi gia đình
4	character (n)	/'kærəktə/	tính cách
5	cheer up (v)	/,tʃɪə 'ʌp/	cổ vũ, làm cho (ai đó) vui lên
6	damage (v)	/'dæmɪdʒ/	phá hỏng, làm hỏng
7	gratitude (n)	/'grættɪtju:d/	sự biết ơn, lòng biết ơn
8	grocery (n)	/'grəʊsəri/	thực phẩm và tạp hoá
9	heavy lifting (n)	/,hevi 'lɪftɪŋ/	mang vác nặng
10	homemaker (n)	/'həʊmmeɪkə/	người nội trợ
11	laundry (n)	/'ləʊndri/	quần áo, đồ giặt là
12	manner (n)	/'mænə/	tác phong, cách ứng xử
13	responsibility (n)	/rɪ,spɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm
14	routine (n)	/ru:'ti:n/	lệ thường, công việc hàng ngày
15	rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác rưởi
16	spotlessly (adv)	/'spɒtləsli/	không tì vết
17	strengthen (v)	/'streŋθn/	củng cố, làm mạnh thêm
18	support (n, v)	/sə'pɔ:t/	ủng hộ, hỗ trợ
19	truthful (adj)	/'tru:θfl/	trung thực
20	value (n)	/'vælju:/	giá trị
21	washing-up (n)	/,wɒʃɪŋ 'ʌp/	rửa chén bát

Unit 2 - Humans and the Environment

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	adopt (v)	/ə'dɒpt/	theo, chọn theo
2	appliance (n)	/ə'plaiəns/	thiết bị, dụng cụ
3	awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
4	calculate (v)	/'kælkjuleɪt/	tính toán
5	carbon footprint (n)	/,kɑ:bən 'fʊtprɪnt/	dấu chân cacbon, vết cacbon
6	chemical (n)	/'kemɪkl/	hoá chất
7	eco-friendly (adj)	/,i:kəʊ 'frendli/	thân thiện với môi trường
8	electrical (adj)	/ɪ'lektrɪkl/	thuộc về điện
9	emission (n)	/ɪ'mɪʃn/	sự thải ra, thoát ra
10	encourage (v)	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích, động viên
11	energy (n)	/'enədʒi/	năng lượng
12	estimate (v)	/'estɪmeɪt/	ước tính, ước lượng
13	global (adj)	/'gləʊbl/	toàn cầu
14	human (n)	/'hju:mən/	con người
15	issue (n)	/'ɪʃu:/	vấn đề
16	lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống, cách sống
17	litter (n)	/'lɪtə/	rác thải
18	material (n)	/mə'tɪəriəl/	nguyên liệu
19	organic (adj)	/ɔ:'gæɪnɪk/	hữu cơ
20	public transport (n)	/,pʌblɪk 'trænspɔ:t/	giao thông công cộng
21	refillable (adj)	/,ri:'fɪləbl/	có thể làm đầy lại
22	resource (n)	/'ri:sɔ:s/	tài nguyên
23	responsibility (n)	/'rɪ,spɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm

24	sustainable (adj)	/sə'steɪnəbl/	bền vững
----	-------------------	---------------	----------

Unit 3 - Music

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	bamboo clapper (n)	/,bæm'bu: 'klæpə/	phách
2	comment (n)	/'kɒment/	lời bình luận
3	competition (n)	/,kɒmpə'tɪʃn/	cuộc tranh tài, cuộc thi
4	concert (n)	/'kɒnsət/	buổi hòa nhạc
5	decoration (n)	/,dekə'reɪʃn/	việc trang trí
6	delay (v)	/di'leɪ/	hoãn lại
7	eliminate (v)	/ɪ'ɪlɪmɪneɪt/	loại ra, loại trừ
8	judge (n)	/dʒʌdʒ/	giám khảo
9	live (adj, adv)	/laɪv/	trực tiếp
10	location (n)	/ləʊ'keɪʃn/	vị trí, địa điểm
11	moon-shaped lute (n)	/'mu:n ʃeɪpt lu:t/	đàn nguyệt
12	musical instrument (n)	/,mju:zɪkl 'ɪnstɾəmənt/	nhạc cụ
13	participant (n)	/pɑ: 'tɪsɪpənt/	người tham dự, thí sinh
14	performance (n)	/pə'fɔ:məns/	buổi biểu diễn, buổi trình diễn
15	reach (v)	/ri:tʃ/	đạt được
16	single (n)	/'sɪŋgl/	đĩa đơn
17	social media (n)	/,səʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội
18	talented (adj)	/'tæləntɪd/	tài năng
19	trumpet (n)	/'trʌmpɪt/	kèn trumpet
20	upload (v)	/,ʌp'ləʊd/	tải lên

Unit 4 - For a Better Community

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	access (n)	/'ækses/	tiếp cận với
2	announcement (n)	/ə'naʊnsmənt/	thông báo
3	boost (v)	/bu:st/	thúc đẩy, làm tăng thêm
4	cheerful (adj)	/'tʃiəfl/	vui vẻ
5	community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
6	community service (n)	/kə'mju:nəti 'sɜ:vɪs/	phục vụ cộng đồng
7	confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	sự tự tin
8	confused (adj)	/kən'fju:zd/	bối rối
9	deliver (v)	/dɪ'livə/	phân phát, giao (hàng)
10	donate (v)	/dəʊ'neɪt/	cho, hiến tặng
11	donation (n)	/dəʊ'neɪʃn/	đồ mang cho, đồ hiến tặng
12	generous (adj)	/'dʒenərəs/	hào phóng
13	involved (adj)	/ɪn'vɒlvd/	tham gia
14	life-saving (adj)	/'laɪf seɪvɪŋ/	cứu nạn, cứu sống
15	non-governmental (adj)	/,nɒn ɡʌvnməntl/	phi chính phủ
16	orphanage (n)	/'ɔ:fənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
17	participate (v)	/pɑ:'tɪsɪpeɪt/	tham gia
18	practical (adj)	/'præktɪkl/	thực tế, thiết thực
19	raise (v)	/reɪz/	quyên góp
20	remote (adj)	/rɪ'məʊt/	hẻo lánh, xa xôi
21	various (adj)	/'veəriəs/	khác nhau, đa dạng
22	volunteer (n, v)	/,vɒlən'tɪə/	tình nguyện viên; làm việc thiện nguyện

Unit 5 - Inventions

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	3D printing	/ˌθriː diː ˈprɪntɪŋ/	in ba chiều
2	AI (artificial intelligence)	/eɪ aɪ/	trí tuệ nhân tạo
3	app (n)	/æp/	ứng dụng (trên điện thoại)
4	application (n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	ứng dụng
5	apply (v)	/əˈplaɪ/	áp dụng
6	button (n)	/'bʌtn/	nút bấm
7	charge (v)	/tʃɑːdʒ/	sạc pin
8	communicate (v)	/kə'mjuːnɪkeɪt/	giao tiếp
9	computer (n)	/kəm'pjʊ:tə/	máy tính
10	device (n)	/dɪˈvaɪs/	thiết bị
11	display (v)	/dɪsˈpleɪ/	hiển thị, trưng bày
12	driverless (adj)	/'draɪvələs/	không người lái
13	e-reader (n)	/'iː rɪːdə/	thiết bị đọc sách điện tử
14	experiment (n)	/ɪksˈperɪmənt/	thí nghiệm
15	hardware (n)	/'hɑːdweə/	phần cứng (máy tính)
16	install (v)	/ɪnˈstɔːl/	cài (phần mềm, chương trình máy tính)
17	invention (n)	/ɪnˈvenʃn/	phát minh
18	laboratory (n)	/ləˈbɒrətɪ/	phòng thí nghiệm
19	laptop (n)	/'læptɒp/	máy tính xách tay
20	processor (n)	/'prəʊsesə/	bộ xử lý (máy tính)
21	RAM (Random Access Memory)	/ræm/	bộ nhớ khả biến (máy tính)

22	smartphone (n)	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh
23	software (n)	/'sɒftweə/	phần mềm (máy tính)
24	stain (n)	/steɪn/	vết bẩn
25	storage space (n)	/'stɔ:ri:dʒ speɪs/	dung lượng lưu trữ (máy tính)
26	store (v)	/stɔ:/	lưu trữ
27	suitable (adj)	/'su:təbl/	phù hợp
28	valuable (adj)	/'væljuəbl/	có giá trị

Unit 6 - Gender Equality

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	cosmonaut (n)	/'kɒzməʊnɔ:t/	nhà du hành vũ trụ
2	domestic violence (n)	/də'mestɪk 'vaɪələns/	bạo lực gia đình
3	equal (adj)	/'i:kwəl/	bằng nhau, bình đẳng
4	equality (n)	/'i:kwɒləti/	sự bình đẳng
5	eyesight (n)	/'aɪsaɪt/	thị lực
6	firefighter (n)	/'faɪəfaɪtə/	lính cứu hỏa / chữa cháy
7	kindergarten (n)	/'kɪndəɡɑ:tn/	trường mẫu giáo
8	mental (adj)	/'mentl/	(thuộc) tinh thần, tâm thần
9	officer (n)	/'ɒfɪsə/	sĩ quan
10	operation (n)	/'ɒpə'reɪʃn/	cuộc phẫu thuật
11	parachute (v)	/'pærəʃu:t/	nhảy dù
12	parachutist (n)	/'pærəʃu:tɪst/	người nhảy dù
13	patient (n)	/'peɪʃnt/	bệnh nhân
14	physical (adj)	/'fɪzɪkl/	(thuộc) thể chất
15	pilot (n)	/'paɪlət/	phi công
16	secretary (n)	/'sekɹətəri/	thư ký

17	shop assistant (n)	/ʃɒp ə'sɪstənt/	nhân viên, người bán hàng
18	skilful (adj)	/'skɪfl/	lành nghề, khéo léo
19	Soviet (n, adj)	/'səʊviət/	Liên Xô, thuộc Liên Xô
20	surgeon (n)	/'sɜ:dʒən/	bác sĩ phẫu thuật
21	uneducated (adj)	/ʌn'edʒuketɪd/	được học ít, không được học
22	victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân

Unit 7 - Viet Nam and International Organisations

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	aim (n, v)	/eɪm/	mục tiêu, đặt ra mục tiêu
2	commit (v)	/kə'mɪt/	cam kết
3	competitive (adj)	/kəm'petətɪv/	cạnh tranh
4	economic (adj)	/'i:kə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
5	economy (n)	/'i:kənəmi/	nền kinh tế
6	enter (v)	/'entə/	thâm nhập, đi vào
7	essential (adj)	/'esɛnʃl/	cần thiết, cấp thiết
8	expert (adj)	/'ekspɜ:t/	thuộc về chuyên môn
9	harm (n)	/hɑ:m/	hiểm họa, sự nguy hiểm
10	invest (v)	/ɪn'vest/	đầu tư
11	peacekeeping (adj)	/'pi:ski:pɪŋ/	gìn giữ hòa bình
12	poverty (n)	/'pɒvəti/	tình trạng đói nghèo
13	promote (v)	/prə'məʊt/	quảng bá, khuyến trương
14	quality (n, adj)	/'kwɒləti/	chất lượng
15	regional (adj)	/'ri:dʒənl/	thuộc về khu vực
16	relation (n)	/'rɪleɪʃn/	mối quan hệ
17	respect (v)	/'rɪspekt/	tôn trọng, ghi nhận

18	technical (adj)	/'teknɪkl/	thuộc về kỹ thuật
19	trade (n)	/treɪd/	thương mại
20	vaccinate (v)	/'væksɪneɪt/	tiêm vắc-xin
21	welcome (v)	/'welkəm/	đón chào, hoan nghênh

Unit 8 - New Ways to Learn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	blended learning (n)	/,blendɪd 'lɜ:nɪŋ/	phương pháp học tập kết hợp
2	communicate (v)	/kə'mju:nɪkeɪt/	giao tiếp, trao đổi
3	control (n)	/kən'trəʊl/	sự kiểm soát
4	digital (adj)	/'dɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
5	distracton (n)	/dɪ'stræktʃn/	sự xao nhãng, sự mất tập trung
6	exchange (v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
7	face-to-face (adj)	/,feɪs tə 'feɪs/	trực tiếp
8	flow chart (n)	/'fləʊ tʃɑ:t/	lưu đồ, sơ đồ quy trình
9	focus (v)	/'fəʊkəs/	tập trung
10	high-speed (adj)	/'haɪ 'spi:d/	tốc độ cao
11	immediately (adv)	/'ɪ mi:diətli/	ngay lập tức
12	install (v)	/'ɪnstə:l/	lắp đặt
13	online learning (n)	/'ɒn'laɪn 'lɜ:nɪŋ/	học trực tuyến
14	original (adj)	/'ɔ:riʒənl/	sáng tạo, độc đáo
15	real-world (adj)	/'ri:əl 'wɜ:ld/	thực tế
16	resource (n)	/'ri:sɔ:s/	nguồn lực
17	schedule (n)	/'ʃedju:l/	lịch trình
18	strategy (n)	/'strætədʒi/	chiến lược
19	teamwork (n)	/'ti:mwɜ:k/	hoạt động nhóm

20	voice recorder (n)	/vɔɪs rɪ'kɔ:də/	máy thu âm
----	--------------------	-----------------	------------

Unit 9 - Protecting the Environment

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	balance (n)	/'bæləns/	sự cân bằng
2	biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	đa dạng sinh học
3	climate change (n)	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	sự thay đổi khí hậu
4	consequence (n)	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả
5	deforestation (n)	/di:ˌfɒrɪ'steɪʃn/	nạn phá rừng
6	ecosystem (n)	/'i:kəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
7	endangered (adj)	/ɪn'deɪndʒəd/	bị nguy hiểm
8	environmental protection (np)	/ɪnˌvaɪrən'mentl prə'tekʃn/	bảo vệ môi trường
9	extreme (adj)	/ɪk'stri:m/	cực đoan, khắc nghiệt
10	giant (adj)	/'dʒaɪənt/	to lớn, khổng lồ
11	gorilla (n)	/gə'ri:lə/	khỉ đột
12	habitat (n)	/'hæbɪtæt/	môi trường sống
13	heatwave (n)	/'hi:twɛɪv/	sóng nhiệt, đợt không khí nóng
14	ice melting (n)	/aɪs 'meltɪŋ/	sự tan băng
15	issue (n)	/'ɪʃu:/	vấn đề
16	panda (n)	/'pændə/	gấu trúc
17	practical (adj)	/'præktɪkl/	thực tế, thiết thực
18	respiratory (adj)	/rɪ'spɪrətəri/	thuộc về hô hấp
19	tortoise (n)	/'tɔ:təs/	con rùa
20	trade (n)	/treɪd/	buôn bán
21	upset (v)	/ʌp'set/	làm rối loạn, xáo trộn

22	wildlife (n)	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã
----	--------------	--------------	-------------------

Unit 10 - Ecotourism

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	aware (adj)	/ə'weə/	có nhận thức, ý thức được
2	brochure (n)	/'brɔʃʊə/	tờ quảng cáo
3	craft (n)	/kra:ft/	đồ thủ công
4	crowd (v)	/kraʊd/	đổ về, kéo về
5	culture (n)	/'kʌltʃə/	văn hoá
6	damage (v)	/'dæmɪdʒ/	làm hư hại
7	ecotourism (n)	/'i:kəʊtʊərɪzəm/	du lịch sinh thái
8	explore (v)	/ɪks'plɔ:/	khám phá
9	floating market (n)	/'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
10	follow (v)	/'fɒləʊ/	đi theo
11	host (n)	/həʊst/	chủ nhà
12	hunt (v)	/hʌnt/	săn bắn
13	impact (n)	/'ɪmpækt/	tác động
14	local (adj)	/'ləʊkl/	tại địa phương
15	mass (adj)	/mæs/	theo số đông
16	path (n)	/pɑ:θ/	lối đi
17	profit (n)	/'prɒfɪt/	lợi nhuận
18	protect (v)	/prə'tekt/	bảo vệ
19	responsible (adj)	/rɪ'spɒnsəbl/	có trách nhiệm
20	souvenir (n)	/,su:və'niə/	quà lưu niệm
21	stalactite (n)	/'stæləktɪt/	nhũ đá (trong hang động)
22	trail (n)	/treɪl/	đường mòn

23	waste (v)	/weɪst/	lãng phí
24	weave (v)	/wi:v/	dệt

IELTS LangGo